



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	
			30 tháng 09 năm 2020	năm 2019 Số kiểm toán
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		7.974.449	8.146.848
II.	Tiền gửi tại NHNN		17.214.354	24.855.833
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		128.792.221	129.708.014
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		122.400.805	122.644.254
2.	Cho vay các TCTD khác		6.391.416	7.063.760
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	2.358.361	2.474.983
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.366.615	2.474.983
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.254)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	587.411	469.712
VI.	Cho vay khách hàng		933.525.060	912.464.202
1.	Cho vay khách hàng	3	948.418.535	925.252.830
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(14.893.475)	(12.788.628)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	108.973.635	103.346.746
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		103.505.757	95.855.956
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.259.880	15.367.993
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(3.792.002)	(7.877.203)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	5.751.782	5.751.782
1.	Đầu tư vào công ty con		4.040.032	4.040.032
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X.	Tài sản cố định		10.302.568	10.793.632
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.006.971	6.314.789
a.	Nguyên giá TSCĐ		14.770.834	14.577.971
b.	Hao mòn TSCĐ		(8.763.863)	(8.263.182)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.295.597	4.478.843
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.169.934	6.172.117
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.874.337)	(1.693.274)
IX	Bất động sản đầu tư		-	-
XI.	Tài sản Có khác		34.433.451	30.530.512
1.	Các khoản phải thu		24.432.758	21.088.360
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		7.230.507	6.498.602
3.	Tài sản Có khác		2.770.344	2.943.708
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.249.913.292	1.228.542.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	
			30 tháng 09 năm 2020	năm 2019 Số kiểm toán
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	14.715.033	70.602.893
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	122.390.939	106.799.400
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		105.682.911	80.760.381
2.	Vay các TCTD khác		16.708.028	26.039.019
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	937.489.799	889.792.714
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		5.660.599	5.775.899
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	63.075.573	56.966.353
VII.	Các khoản nợ khác		26.256.289	24.298.446
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		16.931.171	17.710.303
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	9.325.118	6.588.143
3.	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.169.588.232	1.154.235.705
VIII.	Vốn và các quỹ	13	80.325.060	74.306.559
1	Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		9.219.169	9.219.169
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.902.018	18.883.517
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.249.913.292	1.228.542.264

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	
			30 tháng 09 năm 2020	năm 2019 Số kiểm toán
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	7.991.032	526.118
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	327.347.273	190.185.460
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		5.958.569	4.525.641
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		6.175.058	4.741.892
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		315.213.645	180.917.927
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	42.552.578	34.468.529
5.	Bảo lãnh khác	21	46.849.637	51.482.054
6.	Các cam kết khác	21	42.000.101	20.798.816

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	20.486.936	20.652.258	61.909.650	60.155.788
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	11.604.181	12.492.049	37.149.647	36.165.949
I.	Thu nhập lãi thuần		8.882.755	8.160.209	24.760.003	23.989.839
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.462.174	1.409.011	4.252.174	4.044.166
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		509.759	482.593	1.494.987	1.473.758
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		952.415	926.418	2.757.187	2.570.408
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		437.085	394.123	1.426.796	1.167.639
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	15.257	201.323	381.936	334.883
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu	17	105.427	24.275	242.638	(218.962)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		839.361	480.539	1.681.535	1.224.445
6.	Chi phí hoạt động khác		183.391	151.915	384.941	462.612
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		655.970	328.624	1.296.594	761.833
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	8.144	84.468	531.947	743.980
VIII.	Chi phí hoạt động	19	3.596.745	3.610.735	9.879.722	10.196.027
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.460.308	6.508.705	21.517.379	19.153.593
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.812.207	3.507.139	11.386.812	10.867.022
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.648.101	3.001.566	10.130.567	8.286.571
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		528.630	579.462	1.920.097	1.538.916

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII.	Chi phí thuế TNDN		528.630	579.462	1.920.097	1.538.916
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.119.471	2.422.104	8.210.470	6.747.655

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Lập bảng



Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2020 đến 30/09/2020)	Kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 30/09/2019)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		61.007.273	60.064.135
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(38.006.045)	(35.082.971)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.785.510	2.407.940
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.806.295	1.283.560
5	Thu nhập/(chi phí) khác		32.885	(347.981)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.184.713	673.277
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(9.199.883)	(6.441.049)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	12	(1.188.149)	(784.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			18.422.599	21.772.492
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(39.917.122)	(54.788.758)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		672.344	(143.888)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		618.044	(8.571.117)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(117.699)	114.850
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(23.165.705)	(34.519.760)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(12.534.364)	(4.047.194)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(5.389.742)	(7.621.649)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			13.183.862	27.642.130
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(55.887.860)	10.904.183
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		15.591.539	(18.352.211)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		47.697.085	39.217.928
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.109.220	9.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(115.300)	(117.094)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(210.822)	(13.010.676)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.310.661)	(5.374.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2020 đến 30/09/2020)	Kỳ trước (từ 01/01/2019 đến 30/09/2019)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(330.357)	(161.682)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		102.672	384.035
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(50.928)	(250.853)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	404.905
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		531.947	587.068
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			253.334	963.473
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(8.057.327)	(4.410.663)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm			155.646.935	156.431.277
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	(861)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(từ 01/01/2020 đến 30/09/2020)	(từ 01/01/2019 đến 30/09/2019)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	147.589.608	152.019.753

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Lập bảng



Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NIINN là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35,54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2014-2019 được bầu ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết 568/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018; Nhiệm kỳ 2019-2024 được bầu ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết 118/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/4/2019).
Ông Trần Minh Bình	Thành viên (được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 17/04/2017; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019). Miễn nhiệm TV HĐQT tại ĐHCĐ ngày 23/5/2020 theo đề nghị của Ngân hàng MUFG Bank
Ông Hideaki Takase	Thành viên (bầu bổ sung HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 21/04/2018; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019). Miễn nhiệm TV HĐQT tại ĐHCĐ ngày 23/5/2020 theo đề nghị của Ngân hàng MUFG Bank
Ông Masahiko Oki	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Ông Shito Houjo	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập của HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Trần Văn Tân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019).
Bà Nguyễn Thị Anh Thu	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài Chính (Theo Giấy ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 18/12/2018)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	1.000 tỷ đồng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009	Thị trường chứng khoán	1.064,4 tỷ đồng	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	120 tỷ đồng	100%
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12/12/2002	Bảo hiểm phi nhân thọ	666,7 tỷ đồng	73,4%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	200 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010	Quản lý quỹ	500 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	50 tỷ đồng	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	1.166 tỷ đồng	100%

(*) Ngày 22/6/2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc:

(i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Leasing) do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước;
(ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng (TCTD) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ phối hợp với các đối tác nhận chuyển nhượng để chuẩn bị hồ sơ và xin ý kiến chấp thuận của Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

Công ty liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992).	Tài chính ngân hàng	193.000.000 USD	50%

Nhân viên:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 30/09/2020 là: 22.396 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018)

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính chênh lệch so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính lớn hơn hoặc bằng 1% thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính để chuyển đổi.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HD kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay được giữ nguyên Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay này được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Thông tư 39/2016/TT-NIINN ngày 30/12/2016 về việc cho vay của tổ chức tín dụng, với các quy định về nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ vay, lãi suất cho vay tại ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để kinh doanh, tiêu dùng, sinh hoạt; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

-Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NIINN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thu tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh là các cam kết không hủy ngang mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của khách hàng trong giao dịch với một bên thứ ba (Bên nhận bảo lãnh), theo đó Vietinbank cam kết sẽ thực hiện thay nghĩa vụ tài chính của khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh. Cam kết bảo lãnh gồm các loại sau: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Thư tín dụng là cam kết không hủy ngang bằng văn bản của ngân hàng phát hành, theo yêu cầu của khách hàng, cam kết thanh toán/chấp nhận thanh toán cho người thụ hưởng khi người thụ hưởng xuất trình các chứng từ theo đúng quy định trong thư tín dụng.

- Rủi ro của giao dịch thư tín dụng: khi người hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với điều kiện và điều khoản của L/C, ngân hàng phát hành phải có trách nhiệm thanh toán ngay (đối với thư tín dụng trả ngay), thanh toán vào ngày đáo hạn (đối với thư tín dụng trả chậm). Nguồn tiền để thực hiện thanh toán: ký quỹ/vốn tự có/ngân hàng cho vay. Rủi ro xảy ra khi đến ngày thanh toán khách hàng không đủ tiền để thanh toán (trường hợp thanh toán bằng vốn tự có), ngân hàng phải yêu cầu khách hàng nhận nợ bắt buộc; hoặc trường hợp thanh toán bằng vốn vay: đến kỳ trả nợ khách hàng không thực hiện trả nợ được.

- Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- + Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- + Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	2.366.615	2.474.983
- Chứng khoán Chính phủ	2.366.615	2.363.665
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	111.318
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8.254)	-
	2.358.361	2.474.983

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Tại ngày 30/09/2020		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	205.406	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	46.427	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	158.979	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	382.005	-
Tại ngày 31/12/2019		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	460.677	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	45.185	-
+ Cam kết mua kỳ hạn tiền tệ	-	-
+ Cam kết bán kỳ hạn tiền tệ	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	415.492	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	9.035	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	942.084.173	920.020.584
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.327.834	1.389.621
Các khoản trả thay khách hàng	8.334	10.337
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	135.518	348.928
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.862.676	3.483.360
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>948.418.535</u>	<u>925.252.830</u>

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	925.172.104	909.030.352
Nợ cần chú ý	5.528.426	5.563.111
Nợ dưới tiêu chuẩn	11.870.804	1.944.632
Nợ nghi ngờ	1.781.752	1.517.753
Nợ có khả năng mất vốn	4.065.449	7.196.982
	<u>948.418.535</u>	<u>925.252.830</u>

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	552.002.755	533.784.301
Nợ trung hạn	52.007.360	59.551.204
Nợ dài hạn	344.408.420	331.917.325
	<u>948.418.535</u>	<u>925.252.830</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
Kỳ này (năm nay)			
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	6.717.340	6.071.288	12.788.628
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	334.944	8.418.759	8.753.703
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	(6.648.856)	(6.648.856)
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	7.052.284	7.841.191	14.893.475

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
Kỳ này (năm trước)			
Số dư đầu kỳ (01/01/2019) - Số trình bày lại	6.553.390	6.256.594	12.809.984
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	44.415	7.588.876	7.633.291
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	(4.047.194)	(4.047.194)
Số dư cuối kỳ (30/09/2019) - Số trình bày lại	6.597.805	9.798.276	16.396.081

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 09 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 09 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	103.053.274	94.570.672
Chứng khoán Nợ	103.129.141	95.479.341
- Chứng khoán Chính phủ	53.675.940	44.898.960
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	38.612.180	34.583.205
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.841.021	15.997.176
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(452.482)	(1.285.284)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.920.361	8.776.074
Giá trị chứng khoán	9.259.881	15.367.993
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.059.881	13.167.993
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.339.520)	(6.591.919)
	<u>108.973.635</u>	<u>103.346.746</u>

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.040.032	4.040.032
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	<u>5.751.782</u>	<u>5.751.782</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Đầu tư vào công ty con:

Vốn góp tại công ty con	30/09/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	4.040.032	4.040.032

Vốn góp liên doanh:

	30/09/2020			31/12/2019		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
		1.688.788			1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la Mỹ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	2.101.037	2.616.734
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.094.079	2.609.776
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay khác	-	-
Tiền gửi của KBNN	12.613.996	67.986.159
	14.715.033	70.602.893

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	36.995.668	41.545.666
- Bảng VND	36.547.918	41.195.665
- Bảng vàng và ngoại tệ	447.750	350.001
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	68.687.244	39.214.715
- Bảng VND	65.639.690	35.646.997
- Bảng vàng và ngoại tệ	3.047.554	3.567.718
Vay các TCTD khác	16.708.027	26.039.019
- Bảng VND	2.944.728	2.594.812
- Bảng vàng và ngoại tệ	13.763.299	23.444.207
	122.390.939	106.799.400

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2020 <i>triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	163.061.119	145.290.265
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	132.283.489	120.575.191
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	30.777.630	24.715.074
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	768.476.356	739.159.479
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	740.760.574	712.430.618
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	27.715.782	26.728.861
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.934.571	2.346.604
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.369.699	1.517.085
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	564.872	829.519
Tiền gửi ký quỹ	4.017.753	2.996.366
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	3.428.876	2.693.387
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	588.877	302.979
	937.489.799	889.792.714

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P. hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P. hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P. hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
<i>Mệnh giá</i>	197	-	-	-	-	197
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>	-	166	450.000	19.950.890	-	20.401.056
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>	-	-	42.674.320	-	-	42.674.320
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	197	166	43.124.320	19.950.890	-	63.075.573

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	16.931.171	17.710.303
Các khoản phải trả	7.606.167	6.275.148
Các khoản phải trả nội bộ	2.417.367	2.132.438
Các khoản phải trả bên ngoài	5.188.800	4.142.710
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.718.951	312.995
	26.256.289	24.298.446

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư</i>
	<i>đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>cuối kỳ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thuế GTGT	12.987	300.123	224.649	88.461
Thuế TNDN hiện hành	608.984	1.920.275	1.188.149	1.341.110
Các loại thuế khác	124.865	489.678	547.881	66.662
	746.836	2.710.076	1.960.679	1.496.233

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	6.137.397	-	-	6.137.397
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.081.772	-	-	3.081.772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.883.517	8.210.470	2.191.969	24.902.018
11. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	74.306.559	8.210.470	2.191.969	80.325.060

Quỹ dự phòng tài chính:

- Không biến động

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Không biến động

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng: Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 30/09/2020
- Số giảm: tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và các điều chỉnh khác

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 30/09/2020	Tại 31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.846.417	2.330.388
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	54.302.505	52.166.855
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	4.783.389	4.760.490
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	545.044	508.025
Thu khác từ hoạt động tín dụng	432.295	390.030
	61.909.650	60.155.788

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	33.519.715	32.600.560
Trả lãi tiền vay	507.068	708.125
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.955.365	2.734.767
Chi phí hoạt động tín dụng khác	167.499	122.497
	37.149.647	36.165.949

16. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	408.160	336.610
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.970)	(1.727)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.254)	-
Lãi thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	381.936	334.883

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

17. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	11.003
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(164)	(11)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	242.802	(229.954)
Lãi/ (Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	242.638	(218.962)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019 triệu đồng</i>
- Từ chứng khoán Vốn	4.163	156.912
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	527.784	587.068
	531.947	743.980

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020 triệu đồng	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.622	12.047
Chi phí cho nhân viên:	6.094.021	6.562.221
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	5.009.100	5.472.525
- Các khoản chi đóng góp theo lương	396.977	393.581
- Chi trợ cấp	4.159	7.536
- Khác	683.785	688.579
Chi về tài sản :	1.399.748	1.373.286
- Khấu hao tài sản cố định	676.534	666.319
- Chi khác về TSCĐ	723.214	706.967
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.840.825	1.758.453
Trong đó:		
- Công tác phí	73.295	92.593
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.958	16.070
- Chi khác	1.758.572	1.649.790
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	534.506	490.020
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	9.879.722	10.196.027

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	30/09/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	7.974.449	8.146.848
Tiền gửi tại NHNN	17.214.354	24.855.833
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	88.953.655	60.000.469
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	33.447.150	62.643.785
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	147.589.608	155.646.935

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	97.393.247	86.476.701
Cam kết bảo lãnh vay vốn	7.991.032	526.118
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42.552.578	34.468.529
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	46.849.637	51.482.054
Các cam kết đưa ra	369.347.374	210.984.276
Cam kết giao dịch hối đoái	327.347.273	190.185.460
Cam kết khác	42.000.101	20.798.816
	466.740.621	297.460.977

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(7.641.479)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(515.697)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(16.393)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	3.016

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm lập báo cáo

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	17.214.354	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	2.101.037
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	4.028.519
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.018.824	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	385.465
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	104.704
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	588.534
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	1.525.000	188.412
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	189.891
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	240.466
Công ty Chuyển tiền toàn cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	202.278
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của/tại NHCT	623.673	108.360

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Dư nợ- Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i>
Trong nước	950.222.646	1.054.757.619	97.348.914	587.411	115.132.252
Nước ngoài	4.587.305	1.029.087	44.333	-	-
Tổng	954.809.951	1.055.786.706	97.393.247	587.411	115.132.252

24. THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

24.1. Giải trình biến động quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận riêng sau thuế quý III năm 2020 của Vietinbank đạt được 2.119.471 triệu đồng giảm 302.633 đồng tương đương với mức giảm 12% so với cùng kỳ năm ngoái do lợi nhuận trước thuế quý III/2020 đạt 2.648.101 triệu đồng, giảm 353.465 triệu đồng do các nguyên nhân sau:

- **Thu nhập lãi thuần:** quý III/2020 đạt được 8.882.755 triệu đồng, tăng 722.546 triệu đồng tương đương mức tăng 9% so với cùng kỳ năm trước trong đó có sự cải thiện tích cực ở Quý 3. Trong Quý III/2020, thông qua các chính sách điều hành của NHNN và diễn biến của thị trường, mặt bằng lãi suất huy động của các NHTM có xu hướng giảm, tạo tiền đề để tiếp tục giảm lãi suất cho vay hỗ trợ thúc đẩy nền kinh tế. Theo đó, Thu nhập lãi Quý 3 giảm 0.8% so với cùng kỳ nhưng với chính sách thúc đẩy tăng trưởng CASA và kiểm soát chi phí huy động vốn tốt nên Chi phí lãi của VietinBank giảm 7.1%, góp phần tăng Thu nhập lãi thuần Quý 3 so với cùng kỳ năm 2019 là 8.85%.
- **Chi phí DPRR tín dụng:** tăng 1.305.068 triệu đồng tương đương với mức tăng 37% so với cùng kỳ năm trước do tác động kép của dịch covid - 19 và tình trạng hạn hán xâm nhập mặn tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã gây khó khăn trực tiếp tới dòng tiền của các doanh nghiệp/cá nhân/hộ gia đình. Đến cuối quý III/2020, dịch covid - 19 cơ bản đã được kiểm soát tại Việt Nam nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh đó, VietinBank đã tích cực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để tăng cường công tác kiểm soát chất lượng tín dụng, thu hồi xử lý nợ xấu. Việc giám sát danh mục tín dụng thường xuyên giúp Vietinbank chủ động nhận diện sớm rủi ro để triển khai các biện pháp ứng xử kịp thời, các giải pháp hỗ trợ khách hàng tháo gỡ khó khăn, đảm bảo khách hàng có thể khôi phục hoạt động sau khi hết dịch bệnh, thiên tai, qua đó góp phần kiểm soát tốt chất lượng nợ và tác động của kết quả phân loại nợ đến tình hình tài chính của ngân hàng. Thực tế, Vietinbank tiếp tục duy trì là một trong những ngân hàng có chất lượng nợ tốt nhất với tỷ lệ nợ xấu cho vay ở mức 1,87%. Vì vậy mặc dù chi phí dự phòng rủi ro tăng 37% so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận chỉ giảm ở mức 12% .

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNII về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...) và thực hiện các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 sớm hơn toàn thị trường. Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Trong quý III, Ngân hàng tiếp tục triển khai các dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Chương trình Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của Ngân hàng được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

26.1. Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tài sản Có khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013 NHCT đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và liên tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Rủi ro lãi suất ngày 30/09/2020

	Quá hạn						Tổng			
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng		Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.974.449	-	-	-	-	-	-	-	-	7.974.449
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	17.214.354	-	-	-	-	-	17.214.354
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	90.363.702	19.633.884	18.094.635	700.000	-	-	128.792.221
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.366.615	-	-	-	-	-	2.366.615
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	587.411	-	-	-	-	-	587.411
Cho vay khách hàng (*)	-	17.718.005	5.528.426	380.872.860	248.169.510	219.759.948	59.993.008	15.140.322	1.236.456	948.418.535
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	1.296.015	11.380.000	8.508.000	9.186.000	50.182.865	31.836.142	112.765.637
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.751.782	-	-	-	-	-	-	-	-	5.751.782
Tài sản cố định	10.302.568	-	-	-	-	-	-	-	-	10.302.568
Tài sản Có khác (*)	19.466.658	-	-	3.649.441	6.718.495	4.566.537	32.478	-	-	34.433.609
Tổng tài sản	43.872.072	17.718.005	5.528.426	496.350.398	285.901.889	250.929.120	69.911.486	65.323.187	33.072.598	1.268.607.181
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	12.657.000	157.030	880.321	1.020.682	-	-	14.715.033
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	97.552.284	20.209.342	4.566.537	32.478	30.298	-	122.390.939
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	398.537.578	169.204.047	172.227.778	184.309.920	13.207.046	3.430	937.489.799
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.897.750	1.091.369	1.671.480	-	-	-	5.660.599
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	450.000	6.000.000	13.950.052	6.501.201	36.174.320	-	63.075.573
Các khoản nợ khác	26.256.289	-	-	-	-	-	-	-	-	26.256.289
Tổng nợ phải trả	26.256.289	-	-	512.094.612	196.661.788	193.296.168	191.864.281	49.411.664	3.430	1.169.588.232
Mức chênh lệch ròng	17.615.783	17.718.005	5.528.426	(15.744.214)	89.240.101	57.632.952	(21.952.795)	15.911.523	33.069.168	99.018.949

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp đề phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- ▶ Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.
- ▶ Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mỗi phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mỗi phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.
- ▶ Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.
- ▶ Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.
- ▶ Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2020

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên tháng	Đến tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.974.449	-	-	-	-	7.974.449	
Tiền gửi tại NHNN	-	17.214.354	-	-	-	-	17.214.354	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD	-	107.858.337	19.633.884	1.300.000	-	-	128.792.221	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.366.615	-	-	-	-	2.366.615	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	587.411	-	-	-	-	587.411	
Cho vay khách hàng (*)	17.718.005	51.327.718	192.215.463	331.011.192	150.324.390	200.293.341	948.418.535	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	806.889	4.165.978	15.460.679	58.633.335	33.698.756	112.765.637	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	5.751.782	5.751.782	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	10.302.568	10.302.568	
Tài sản Có khác (*)	-	3.649.441	6.718.495	4.566.537	32.478	19.466.658	34.433.609	
Tổng tài sản	17.718.005	5.528.426	222.733.820	352.338.408	208.990.203	269.513.105	1.268.607.181	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	12.657.000	157.030	1.901.003	-	-	14.715.033	
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	97.277.420	19,949,774	4,782,492	265,375	115,878	122,390,939	
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	153,682,721	172,018,480	435,765,009	175,549,508	474,081	937,489,799	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2,897,750	-	2,762,849	5,660,599	
Phát hành giấy tờ có giá	-	450,000	6,000,000	13,950,052	6,501,201	36,174,320	63,075,573	
Các khoản nợ khác	-	8,471,852	2,951,104	6,075,351	8,172,659	585,323	26,256,289	
Tổng nợ phải trả	-	272,538,993	201,076,388	465,371,657	190,488,743	40,112,451	1,169,588,232	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	17,718,005	5,528,426	21,657,432	(113,033,249)	18,501,460	229,400,654	99,018,949	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

26.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

Rủi ro tiền tệ tại ngày 30/09/2020

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	123.009	676.833	7.115.860	58.747	7.974.449
Tiền gửi tại NHNN	-	4.260.981	12.953.373	-	17.214.354
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	805.310	15.026.795	81.733.123	31.226.993	128.792.221
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.366.615	-	2.366.615
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	59.361.783	-	59.361.783
Cho vay khách hàng (*)	4.744.188	70.671.316	873.003.031	-	948.418.535
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	112.765.637	-	112.765.637
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	4.062.994	-	5.751.782
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	40.315	-	10.262.253	-	10.302.568
Tài sản Có khác (*)	1.550.951	14.749.141	17.810.738	322.779	34.433.609
Tổng tài sản	7.263.773	107.073.853	1.181.435.406	31.608.521	1.327.381.553
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.715.033	-	14.715.033
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	162.400	16.556.215	105.132.336	539.988	122.390.939
Tiền, vàng gửi của khách hàng	2.328.199	57.062.819	877.842.638	256.143	937.489.799
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.606.723	27.359.348	-	29.808.301	58.774.372
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	174.612	4.820.893	661.042	4.052	5.660.599
Phát hành giấy tờ có giá	-	876	63.074.697	-	63.075.573
Các khoản nợ khác	2.952.475	1.660.837	21.642.977	-	26.256.289
Vốn và các quỹ	-	-	80.325.060	-	80.325.060
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.224.409	107.460.988	1.163.393.783	30.608.484	1.308.687.664
Trạng thái tiền tệ nội bảng	39.364	(387.135)	18.041.623	1.000.037	18.693.889
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	39.364	(387.135)	18.041.623	1.000.037	18.693.889

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30/09/2020 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/09/2020	31/12/2019
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
USD	23.182	23.167
EUR	27.113	26.164
GBP	29.712	30.450
CHF	25.096	23.938
JPY	219,35	213,52
SGD	16.909	17.265
CAD	17.285	17.874
AUD	16.475	16.350
NZD	15.233	15.598
THB	731,86	748,09
SEK	2.571	2.480
NOK	2.405	2.635
DKK	3.641	3.492
HKD	2.991	2.933
CNY	3.402	3.326
KRW	20,64	20,46
LAK	2,52	2,82
MYR	5.329	5.329

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc






Ngô Xuân Hải

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Hồng Vân